

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
967	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 25m thuộc Khu đấu giá đất tại phường Văn Đâu	Đầu đường	Cuối đường	21.000				9.450				7.350			
968	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 13m thuộc Khu đấu giá đất tại phường Văn Đâu	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
969	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 13m thuộc Khu đấu giá đất Chiêu Chinh	Đầu đường	Cuối đường	9.000				4.050				3.150			
970	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 10m thuộc Khu đấu giá đất Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
971	Khu đấu giá đất ngô 939 đường Trần Nhân Tông	Trộn khu		10.000				4.500				3.500			
972	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 7m thuộc Khu đấu giá đất Trần Nhội	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
973	Khu đấu giá đất Đâu Sơn 1	Trộn khu		8.000				3.600				2.800			
974	Khu đấu giá đất Đâu Vũ 1	Trộn khu		8.000				3.600				2.800			
975	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 11m thuộc Khu đấu giá đất Kha Lâm 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
18	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN														
976	Đường Phạm Văn Đồng	Số nhà 1246	Ngã ba đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
977	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Công làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
978	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Công làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	Nhà ông Thịnh (Hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
979	Đường phía Tây	Ngã ba công Họng (Hết địa phận phường Nam Đồ Sơn) - đường phía Tây	Ngã ba đường ven biển - đường phía Tây	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
980	Đường ven biển	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - đường ven biển	Giáp xã Kiến Hải	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
981	Đường Bàng La	Ngã tư (đường Bàng La - đường Phía Tây)	Giáp xã Kiến Hải	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
982	Phố Nguyễn Văn Thúc	Ngã tư Bưu điện qua Ngã ba nhà bà Lựu	Công làng văn hóa Tiêu Bàng	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
983	Đường Đại Thắng	Ngã ba nhà bà Lựu (Nhà bà Trà số nhà 27)	Đê biển II	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
984	Đường trục phường	Ngã tư Bru điện	Chợ Đại Thắng	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
985	Đường trục phường	Ngã tư Cầu Gù	Cổng Muối	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850
986	Đường trục phường	Ngã ba đường Bàng La (Nhà ông Phụng)	Nhà ông Thụy	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
987	Đường trục phường	Đường Bàng La	Nhà ông Nam (TDP số 6)	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850
988	Đường trục phường	Ngã tư Cầu Gù	Nghĩa trang Điện Biên	3.500	2.100	1.750	1.400	1.700	1.400	1.200	950	1.225	1.100	950	850
989	Đường trục phường	Trường Tiểu học Bàng La	Cầu Đồng Tiến	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
990	Đường trục phường	Nhà ông Nghiệm (đường Bàng La)	Mương số 1	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
991	Đường trục phường	Nhà bà Phạm (đường Bàng La)	Mương số 1	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
992	Đường trục phường	Đường Đại Thắng (nhà ông Nguyễn Liên Phương)	Nhà ông Hoàng Đình Lưu	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
993	Đường trục phường	Số nhà 60 đường Bàng La	Đập Mộng Giường	6.300	3.780	3.150	2.520	2.835	1.701	1.418	1.134	2.205	1.300	1.100	900
994	Đường trục phường	Cổng ông Tạt	Cổng ông Cừ (Tiếp giáp phường Minh Đức cũ)	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
995	Đường trục phường	Cổng ông Cừ	Cổng ông Thành	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
996	Đường trục phường	Hết cổng ông Thành	Giáp đường 403	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
997	Đường trục phường	Cổng ông Tạt	Cổng Ngã ba đường Trung Nghĩa (Cổng ông Thế)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
998	Đường trục phường	Cổng Nghĩa trang Liệt Sỹ	Giáp thôn Lão Phú, xã Kiến Hải	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
999	Phố Đại Bàng	Cầu Gù	Ngã ba đập Mộng Giường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.300	1.100	900
1000	Phố Biên Hòa	Số nhà 204 đường Bàng La	Ngã ba đi đập Mộng Giường	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.300	1.100	900
1001	Phố Bàng Đông	Đường Bàng La	Phố Đại Bàng	5.400	3.240	2.700	2.160	2.430	1.458	1.215	972	1.890	1.200	1.000	890
1002	Phố Trung Hòa	Số nhà 186 Đại Thắng	Số nhà 67 Đại Phong	5.400	3.240	2.700	2.160	2.430	1.458	1.215	972	1.890	1.200	1.000	890

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1003	Đường Đại Phong	Đường Bàng La (nhà ông Ngọc)	Đê biển II	5.400	3.240	2.700	2.160	2.430	1.458	1.215	972	1.890	1.200	1.000	890
1004	Đường công vụ đê biển II	Đường Đại Thắng (Đốc ông Thiện)	Đường Đại Phong (Cổng Đại Phong)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.150	950	850
1005	Đường Ấp Bắc	Ngã ba Trường tiểu học Bàng La	Đê biển II	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.944	1.620	1.296	2.520	1.512	1.260	1.008
1006	Đường 403	Ngã ba Đồng Nêo	Cổng than (nhà ông Kế)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1007	Đường 403	Cổng than (nhà ông Kế)	Cổng Sông Sàng (giáp xã Kiến Hải)	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1008	Đường Thượng Đức	Cổng làng Đức Hậu	Ngã ba đường Quang Trung - Thượng Đức	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1009	Đường Thượng Đức	Ngã ba đường Quang Trung - Thượng Đức	Hết đường Thượng Đức	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1010	Đường Nghĩa Phương	Cổng làng Nghĩa Phương	Cổng ông Hùng (Số nhà 111)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1011	Đường Nghĩa Phương	Cổng ông Hùng (Hết số nhà 111)	Cuối đường (số nhà 332)	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1012	Đường Minh Tiến	Ngã ba đường Minh Tiến - Bình Minh	Đường 403	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1013	Đường trục TDP Quyết Tiến	Cổng nhà ông Tư	Giáp phường Dương Kinh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1014	Đường Đức Thắng	Cổng ông Ngự (phường Minh Đức cũ)	Nhà ông Thịnh (phường Hợp Đức cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1015	Đường Hợp Đức	Đường Phạm Văn Đồng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	27.000	16.200	13.500	10.800	12.150	7.290	6.075	4.860	9.450	5.670	4.725	3.780
1016	Đường Hợp Đức	Hết số nhà 57	Số nhà 401	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1017	Đường Trần Minh Thắng	Ngã ba Đường Phạm Văn Đồng - chợ Quý Kim (Số nhà 1572)	Số nhà 75	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1018	Đường Trần Minh Thắng	Hết số nhà 75	Số nhà 172	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1019	Đường Trung Nghĩa	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà bà Lợi)	Nhà bà Thọ	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1020	Đường Trung Nghĩa	Hết nhà bà Thọ	Cuối đường	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1021	Đường Bình Minh	Bưu điện phường Hợp Đức	Cổng Sông Sàng (Giáp thôn Kính Trục xã Kiến Hải)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1022	Đường Quý Kim	Nhà ông Hạ	Ngã ba đường Trung Nghĩa	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1023	Đường Đức Hậu	Từ nhà ông Cựoc	Mương trung thủy nông	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1024	Tuyến 2 đường 353	Nhà số 01 (đường Hợp Đức)	Nhà ông Hùng Mái	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1025	Tuyến 2 đường 353	Hết nhà ông Hùng Mái	Nhà ông Viễn	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1026	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	Đường 403	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1027	Đường trục TDP Quang Trung	Cổng ông Hùng	Tiếp giáp đường ven biển	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1028	Đường trục TDP Quang Trung	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huệ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1029	Đường trục TDP Nghĩa Phương	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
1030	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
1031	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
1032	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.300				1.485				1.155			
19	PHƯỜNG ĐỒ SƠN														
1033	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới phường Nam Đồ Sơn, Dương Kinh	Ngã ba Quán Ngọc (cây xăng Quán Ngọc)	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
1034	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba khu công nghiệp (hết số nhà 1922, phường Nam Đồ Sơn)	Ngã ba đầu đường Nghĩa Phương (phường Nam Đồ Sơn)	28.000	13.400	11.200	9.000	12.600	6.030	5.040	4.050	9.800	4.690	3.920	3.150
1035	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba đầu đường Nghĩa Phương (phường Nam Đồ Sơn)	Mương thủy nông (hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	26.000	12.500	10.400	8.300	11.700	5.625	4.680	3.735	9.100	4.375	3.640	2.905
1036	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Mương thủy nông (hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	Ngõ 345 (giáp nhà ông Nguyễn Khắc Dũng)	19.000	9.100	7.600	6.100	8.550	4.095	3.420	2.745	6.650	3.185	2.660	2.135
1037	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Số nhà 345 (Nhà ông Nguyễn Khắc Dũng)	Ngõ 321	17.200	8.300	6.900	5.500	7.740	3.735	3.105	2.475	6.020	2.905	2.415	1.925
1038	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Số nhà 321	Ngõ 267	16.000	7.700	6.400	5.100	7.200	3.465	2.880	2.295	5.600	2.695	2.240	1.785
1039	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Quán Ngọc (cây xăng Quán Ngọc)	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
1040	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Ngã ba Lò Vôi (khu đất Công ty TNHH Doanh Thành Đạt)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240